

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM - CHỮA BỆNH ÁP DỤNG CHO BỆNH VIỆN MẮT VIỆT - NGA TP.HCM  
THEO DANH MỤC PHÊ DUYỆT CỦA BỘ Y TẾ**

(Người có thẻ BHYT thuộc diện được chi trả 100% không phải tạm ứng tiền khi đăng ký khám)

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
		<b>IV MẮT</b>					
1	4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	1 Mắt	-	5,000,000	5,750,000	
2	5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	1 Mắt	2,752,600	6,000,000	6,900,000	
3	6	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	1 Mắt	-	10,000,000	12,000,000	
4	7	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	1 Mắt	-	2,000,000	2,300,000	
5	12	Tháo dầu silicon nội nhãn	1 Mắt	913,600	7,000,000	7,000,000	
6	13	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	1 Mắt	913,600	9,000,000	9,000,000	
7	14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1 Mắt	1,322,100	16,000,000	16,000,000	
8	15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	1 Mắt	3,206,300	26,000,000	26,000,000	
9	16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	1 Mắt	3,206,300	26,000,000	26,000,000	
10	17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1 Mắt	1,322,100	21,000,000	21,000,000	



STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
11	18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	1 Mắt	1,322,100	8,000,000	9,200,000	
12	19	Cắt dịch kính điều trị viêm mũ nội nhãn	1 Mắt	1,322,100	15,000,000	15,000,000	
13	20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1 Mắt	1,322,100	15,000,000	15,000,000	
14	21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	1 Mắt	1,322,100	15,000,000	15,000,000	
15	22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	1 Mắt	3,206,300	25,000,000	25,000,000	
16	23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	1 Mắt	2,409,900	15,000,000	15,000,000	
17	24	Tháo đai độn củng mạc	1 Mắt	1,746,900	5,000,000	5,500,000	
18	25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	1 Mắt	342,400	2,000,000	2,200,000	
19	26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	1 Mắt	342,400	2,000,000	2,875,000	
20	27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	1 Mắt	342,400	2,500,000	2,875,000	
21	29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	1 Mắt	438,500	2,000,000	2,200,000	
22	32	Mở bao sau đục bằng laser	1 Mắt	289,500	1,800,000	2,070,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
23	33	Điều trị laser hồng ngoại		43,600	-	-	
24	34	Laser excimer điều trị tật khúc xạ	2 Mắt	-	24,000,000	27,600,000	
25	35	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ	2 Mắt	-	44,000,000	50,600,000	
		Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ [Smile]	2 Mắt	-	74,000,000	80,000,000	
26	37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	1 Mắt	860,200	5,000,000	5,750,000	
27	38	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser	1 Mắt	-	8,000,000	9,200,000	
28	39	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	1 Mắt	-	10,000,000	11,500,000	
29	40	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị	1 Mắt	-	4,000,000	4,400,000	
30	41	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	1 Mắt	-	8,000,000	9,200,000	
31	42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1 Mắt	1,344,100	9,000,000	9,200,000	
32	43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1 Mắt	1,344,100	5,000,000	5,750,000	
33	44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1 Mắt	1,722,100	4,000,000	5,750,000	
34	46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1 Mắt	2,020,300	5,000,000	5,000,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
35	47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1 Mắt	1,260,100	5,000,000	5,500,000	
36	48	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	1 Mắt	1,260,100	42,500,000	45,000,000	
37	49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1 Mắt	1,322,100	15,000,000	15,000,000	
38	50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1 Mắt	1,032,600	5,000,000	5,000,000	
39	51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1 Mắt	680,200	3,000,000	3,000,000	
40	52	Cắt chỉ bằng laser	1 Mắt	342,400	1,000,000	1,150,000	
41	61	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1 Mắt	1,130,200	12,000,000	12,000,000	
42	62	Nội thông lệ mũi nội soi	1 Mắt	1,130,200	12,000,000	13,200,000	
43	63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	1 Mắt	620,000	2,000,000	2,300,000	
44	64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	1 Mắt	1,130,200	12,000,000	13,800,000	
45	65	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ôi...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1 Mắt	1,632,200	5,000,000	5,500,000	
46	66	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ôi...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1 Mắt	930,200	8,000,000	8,800,000	
47	67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1 Mắt	1,130,200	4,000,000	4,600,000	
48	68	Gọt giác mạc đơn thuần	1 Mắt	860,200	1,500,000	1,725,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
49	69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1 Mắt	1,430,500	4,000,000	4,600,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối
50	70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	1 Mắt	2,561,900	8,000,000	8,800,000	
51	71	Lấy dị vật hốc mắt	1 Mắt	1,013,600	3,000,000	3,450,000	
52	72	Lấy dị vật trong củng mạc	1 Mắt	1,013,600	2,000,000	2,300,000	
53	73	Lấy dị vật tiền phòng	1 Mắt	1,244,100	3,000,000	3,300,000	
54	75	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1 Mắt	1,032,600	3,500,000	4,500,000	
55	76	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1 Mắt	1,244,100	1,800,000	2,070,000	
56	77	Cố định màng xương tạo củng đồ	1 Mắt	1,244,100	3,000,000	3,450,000	
57	78	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	1 Mắt	1,244,100	2,500,000	2,875,000	
58	79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1 Mắt	1,644,100	2,300,000	2,645,000	
59	80	Sinh thiết tổ chức mi	1 Mắt	151,000	500,000	550,000	
60	81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	1 Mắt	151,000	1,000,000	1,100,000	
61	82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	1 Mắt	151,000	500,000	550,000	
62	83	Cắt u da mi không ghép	1 Mắt	812,100	2,000,000	2,200,000	
63	84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1 Mắt	812,000	3,500,000	3,850,000	
64	85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1 Mắt	1,322,100	6,000,000	6,600,000	
65	86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1 Mắt	1,322,100	5,000,000	5,750,000	
66	88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1 Mắt	1,252,600	5,000,000	5,500,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
67	89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	1 Mắt	1,252,600	6,000,000	6,600,000	
68	90	Cắt u tiền phòng	1 Mắt	1,260,100	5,000,000	5,750,000	
69	91	Cắt u hậu phòng	1 Mắt	2,185,500	7,000,000	8,000,000	
70	92	Tiêm coctison điều trị u máu	Lần	197,200	1,500,000	1,725,000	
71	93	Điều trị u máu bằng hoá chất	Lần	197,200	2,000,000	2,300,000	
72	94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Lần	66,800	7,000,000	7,700,000	
73	95	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Lần	1,529,000	2,000,000	2,300,000	
74	98	Chích mỡ mắt	1 Mắt	510,700	5,000,000	5,750,000	
75	99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	1 Mắt	891,500	6,000,000	6,900,000	
76	104	Tái tạo cùng đồ	1 Mắt	-	5,000,000	5,750,000	
77	105	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	1 Mắt	813,600	2,000,000	2,300,000	
78	106	Đóng lỗ dò đường lệ	1 Mắt	897,100	1,500,000	1,750,000	
79	107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1 Mắt	1,644,100	3,500,000	4,025,000	
80	108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	1 Mắt	913,600	10,000,000	11,500,000	
81	109	Phẫu thuật lác thông thường (1 mắt)	1 Mắt	830,200	8,000,000	8,630,000	
82	110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ (1 mắt)	1 Mắt	830,200	8,000,000	8,800,000	
83	111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Lần	40,300	150,000	175,000	
84	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	40,300	150,000	175,000	
85	113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Lần	620,000	2,000,000	2,200,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
86	114	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	1 Mắt	913,600	8,000,000	8,800,000	
87	115	Sửa sẹo sau mổ lác	1 Mắt	620,000	2,000,000	2,200,000	
88	116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Lần	40,300	150,000	175,000	
89	117	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)	1 Mắt	-	6,000,000	6,900,000	
90	118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1 Mắt	1,402,600	15,000,000	16,500,000	
91	119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1 Mắt	1,402,600	12,000,000	12,000,000	
92	120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1 Mắt	1,402,600	6,000,000	6,900,000	
93	121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1 Mắt	1,260,100	8,000,000	8,800,000	
94	122	Cắt cơ Muller	Lần	1,402,600	7,000,000	7,700,000	
95	123	Lùi cơ nâng mi	Lần	891,500	5,000,000	5,500,000	
96	124	Vá da tạo hình mi	Lần	1,194,100	6,000,000	6,900,000	
97	125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (1 mắt)	Lần	930,200	5,000,000	5,750,000	
98	126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (1 mắt)	Lần	930,200	7,500,000	8,250,000	
99	127	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	Lần	-	5,000,000	5,750,000	
100	129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Lần	3,044,900	7,000,000	7,700,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
101	130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	1 Mắt	763,600	6,000,000	6,600,000	
102	131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Lần	1,402,600	10,000,000	11,000,000	
103	132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Lần	1,194,100	10,000,000	11,000,000	
104	133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	Lần	-	6,000,000	6,900,000	
105	134	Di thực hàng lông mi	1 Mắt	891	7,000,000	7,700,000	
106	135	Phẫu thuật Epicanthus	2 Mắt	930,200	7,000,000	7,700,000	
107	136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	1 Mắt	763,600	3,000,000	3,450,000	
108	137	Phẫu thuật hẹp khe mi	1 Mắt	763,600	5,000,000	5,500,000	
109	138	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	1 Mắt	-	10,000,000	11,000,000	
110	139	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser	1 Mắt	-	4,000,000	4,600,000	
111	140	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)	1 Mắt	-	4,500,000	5,175,000	
112	141	Điều trị di lệch góc mắt	Lần	930,200	7,000,000	7,700,000	
113	142	Phẫu thuật Doenig	1 Lần	-	6,000,000	6,900,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
114	143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Lần	1,244,100	8,000,000	8,800,000	
115	145	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Lần	570,300	6,000,000	6,600,000	
116	146	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	Lần	1,260,100	5,000,000	5,500,000	
117	147	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Lần	1,344,100	7,000,000	7,000,000	
118	148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1,202,600	4,500,000	5,175,000	
119	149	Mở góc tiền phòng	1 Mắt	1,244,100	2,500,000	2,875,000	
120	150	Mở bè có hoặc không cắt bè	1 Mắt	1,202,600	5,000,000	5,500,000	
121	151	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	1,644,100	5,000,000	5,750,000	Chưa tính ống silicon
122	152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	Lần	1,644,100	5,000,000	5,000,000	Chưa tính shunt
123	153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	1,644,100	23,000,000	23,000,000	Chưa tính van
124	154	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Lần	913,600	2,000,000	3,450,000	
125	155	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Lần	1,130,200	2,000,000	2,300,000	
126	156	Sửa sẹo bong bằng kim (Phẫu thuật needling)	Lần	99,400	1,800,000	2,070,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
127	157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	1 Mắt	534,500	1,000,000	1,150,000	
128	158	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	1 Mắt	245,100	3,000,000	4,400,000	
129	159	Tiêm nhu mô giác mạc	1 Mắt	55,000	1,000,000	1,150,000	Công tiêm, chưa tính thuốc
130	160	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	1 Mắt	66,800	500,000	575,000	
131	161	Tập nhược thị	10 Buổi	43,600	600,000	6,900,000	
132	162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	Lần	830,200	3,000,000	3,300,000	
133	163	Rửa chất nhân tiền phòng	1 Lần	830,200	2,000,000	2,300,000	
134	164	Cắt bỏ túi lệ	1 Bên	930,200	4,000,000	4,400,000	
135	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1 Mắt	960,200	3,500,000	4,030,000	
136	166	Lấy dị vật giác mạc sâu	1 Mắt	359,500	700,000	805,000	
137	167	Cắt bỏ chớp có bọc	1 Mắt	85,500	500,000	575,000	
138	168	Khâu cò mi, tháo cò	1 Mi	452,400	2,000,000	2,300,000	
139	169	Chích dẫn lưu túi lệ	1 Mắt	85,500	500,000	575,000	
140	170	Phẫu thuật lác người lớn	1 Mắt	-	5,000,000	5,750,000	
141	171	Khâu da mi đơn giản	1 Mắt	897,100	1,000,000	1,035,000	
142	172	Khâu phục hồi bờ mi	1 Mi	813,600	2,500,000	2,750,000	
143	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,043,500	1,500,000	1,730,000	
144	175	Khâu phủ kết mạc	1 Mắt	698,800	3,000,000	3,300,000	
145	176	Khâu giác mạc	1 Mắt	799,600	3,000,000	3,300,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
146	177	Khâu củng mạc	1 Mắt	849,600	5,000,000	5,500,000	
147	178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1 Mắt	1,244,100	1,500,000	1,725,000	
148	179	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Lần	799,600	1,500,000	1,725,000	
149	180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1 Mắt	1,202,600	6,500,000	7,150,000	
150	183	Bơm hơi / khí tiền phòng	Lần	830,200	2,000,000	2,300,000	
151	184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1 Mắt	830,200	15,000,000	16,500,000	
152	185	Múc nội nhãn	1 Mắt	599,800	12,000,000	13,200,000	
153	187	Phẫu thuật quặm	1 Mí	1,351,400	5,000,000	5,500,000	
154	188	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,351,400	4,500,000	5,175,000	
155	189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Lần	698,800	6,000,000	6,600,000	
156	190	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ	1 Mắt	-	3,000,000	3,450,000	
157	191	Mô quặm bẩm sinh	1 Mắt	698,800	2,500,000	2,875,000	
158	192	Cắt chỉ khâu giác mạc	1 Mắt	40,300	300,000	345,000	
159	193	Tiêm dưới kết mạc	1 Mũi	55,000	200,000	230,000	Chưa bao gồm thuốc
160	194	Tiêm cạnh nhãn cầu	1 Mũi	55,000	250,000	290,000	Chưa bao gồm thuốc
161	195	Tiêm hậu nhãn cầu	1 Mũi	55,000	300,000	345,000	Chưa bao gồm thuốc
162	196	Tiêm nội mô giác mạc	1 Mũi	-	1,500,000	1,725,000	Công tiêm, chưa tính thuốc

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
163	197	Bơm thông lệ đạo (1 mắt)	1 Mắt	65,100	200,000	230,000	
164	200	Lấy dị vật kết mạc	1 Mắt	71,500	150,000	170,000	
165	201	Khâu kết mạc	1 Mắt	897,100	1,500,000	1,725,000	
166	202	Lấy calci kết mạc	1 Mắt	40,900	120,000	138,000	
167	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40,300	200,000	220,000	
168	204	Cắt chỉ khâu kết mạc	1 Mắt	40,300	200,000	230,000	
169	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	1 Mi	53,600	300,000	345,000	
170	206	Bơm rửa lệ đạo	1 Mắt	41,200	150,000	170,000	
171	207	Chích chấp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500	300,000	350,000	
172	208	Thay băng vô khuẩn	Lần	-	150,000	175,000	
173	209	Tra thuốc nhỏ mắt	2 Mắt	-	50,000	65,000	
174	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1 Mắt	40,900	150,000	170,000	
175	211	Rửa cùng đồ	1 Mắt	48,300	200,000	230,000	
176	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	344,200	500,000	580,000	
177	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	1 Mắt	99,400	100,000	120,000	
178	214	Bóc giả mạc	1 Mắt	99,400	150,000	172,500	
179	215	Rạch áp xe mi	1 Mi	218,500	1,000,000	1,150,000	
180	216	Rạch áp xe túi lệ	1 Mắt	218,500	1,500,000	1,725,000	
181	217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	1 Mắt	-	500,000	575,000	Chưa tính kính áp tròng
182	218	Soi đáy mắt trực tiếp	2 Mắt	60,000	200,000	220,000	
183	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	2 Mắt	60,000	200,000	220,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
184	220	Soi đáy mắt bằng Schepens	2 Mắt	60,000	400,000	440,000	
185	221	Soi góc tiền phòng	2 Mắt	60,000	300,000	330,000	
186	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	130,900	300,000	345,000	
187	223	Khám lâm sàng mắt	Lần	39,800	400,000	500,000	
188	224	Đo thị giác tương phản	Lần	77,000	200,000	230,000	
189	225	Gây mê để khám	1 Lần	-	1,000,000	1,150,000	
		<b>TAO HÌNH</b>					
190	229	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	1 Mắt	-	5,000,000	5,750,000	
191	230	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1 Mắt	1,194,100	5,000,000	5,750,000	
192	233	Phẫu thuật tạo nếp mi	1 Mắt	-	5,000,000	5,750,000	
193	234	Phẫu thuật xếp hình mi	1 Mắt				
194	236	Phẫu thuật tạo hình mi	1 Mắt	-	2,800,000	3,220,000	
195	237	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)	1 Mắt	-	5,000,000	5,750,000	
		<b>CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH</b>					
196	238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Lần	58,300	100,000	115,000	
197	239	Chụp lỗ thị giác	Lần	58,300	150,000	175,000	
198	240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	1 Mắt	69,700	150,000	165,000	
199	242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	1 Mắt	222,300	400,000	460,000	
200	243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Lần	222,300	400,000	460,000	
201	244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	1 Mắt	222,300	230,000	253,000	
202	246	Chụp mạch với ICG	Lần	322,000	600,000	690,000	
203	248	Chụp đĩa thị 3D	Lần	344,200	350,000	400,000	
204	249	Siêu âm bán phần trước	Lần	241,500	300,000	350,000	
		<b>THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ XÉT NGHIỆM</b>					

03  
 CÔNG  
 N M  
 VIỆ  
 THÀ  
 HỒ C  
 - T

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
205	250	Test thử cảm giác giác mạc	2 Mắt	46,400	100,000	115,000	
206	251	Test phát hiện khô mắt	2 Mắt	46,400	100,000	115,000	
207	252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	2 Mắt	130,900	120,000	138,000	
208	253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm		31,100	250,000	287,500	
209	254	Đo thị trường chu biên	1 Mắt	31,100	250,000	290,000	
210	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	2 Mắt	31,600	100,000	100,000	
211	256	Đo sắc giác	2 Mắt	80,600	200,000	230,000	
212	257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	2 Mắt	33,600	75,000	82,500	
213	258	Đo khúc xạ máy	2 Mắt	12,700	50,000	55,000	
214	260	Đo thị lực	2 Mắt	-	50,000	55,000	
215	261	Thử kính	Lần	-	50,000	55,000	
216	262	Đo độ lác	2 Mắt	77,000	200,000	230,000	
217	263	Xác định sơ đồ song thị	2 Mắt	77,000	200,000	230,000	
218	264	Đo biên độ điều tiết	2 Mắt	77,000	100,000	115,000	
219	265	Đo thị giác 2 mắt	Lần	77,000	100,000	115,000	
220	266	Đo độ sâu tiền phòng	2 Mắt	197,200	200,000	230,000	
221	267	Đo đường kính giác mạc	1 Mắt	68,000	150,000	165,000	
222	268	Đo độ dày giác mạc	1 Mắt	145,500	150,000	165,000	
223	269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	1 Mắt	145,500	200,000	230,000	
224	270	Chụp bản đồ giác mạc	1 Mắt	145,500	200,000	230,000	
225	275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	1 Mắt	69,400	150,000	165,000	

38  
 T-  
 NH  
 HI  
 P

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ	
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu		
226	276	Đo độ lồi	Lần	68,000	150,000	172,500		
227	277	Test thử nhược cơ	Lần	197,200	300,000	345,000		
228	278	Test kéo cơ cưỡng bức	Lần	197,200	300,000	345,000		
229	279	Hoá sinh (Thủy dịch mắt)	1 Mẫu	-	70,000	80,000		
230	280	Định lượng Globulin	1 Mẫu	-	60,000	70,000		
231	281	Định lượng Albumin	1 Mẫu	-	60,000	72,000		
232	282	Định lượng Vitamin	1 Mẫu	-	60,000	70,000		
233	283	Định lượng Cholesterol	1 Mẫu	-	60,000	70,000		
234	284	Định lượng LDH	1 Mẫu	-	80,000	90,000		
235	285	Xét nghiệm tỷ trọng	1 Mẫu	-	60,000	70,000		
236	286	Xét nghiệm pH	1 Mẫu	-	60,000	70,000		
237	287	Định lượng kháng thể	1 Mẫu	-	60,000	70,000		
238	288	Test lây bì	Lần	-	50,000	60,000		
239	289	Test nội bì	Lần	-	50,000	60,000		
240	290	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Lần	15,100	100,000	115,000		
241	291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	15,100	200,000	220,000		
242	292	Chụp mạch ký huỳnh quang	Lần	322,000	800,000	920,000		
243	293	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	1 Mắt	90,300	150,000	165,000		
244	294	Chụp Angiography mắt	1 Lần	222,300	2,000,000	2,200,000		
		<b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>						
		<b>A.TUẦN HOÀN</b>						
245	31	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu		532,400	-	-		
		<b>B.HỒ HẤP</b>						

1855  
 Ờ PHẢ  
 QUỐC  
 NGÀ  
 PHỐ  
 MINH  
 Ờ CH

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
246	57	Thở oxy qua gọng kính					
247	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi					
248	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ		248,500	-	-	
249	66	Đặt ống nội khí quản		600,500	-	-	
		<b>D.THÂN KINH</b>					
250	201	Soi đáy mắt cấp cứu		60,000	-	-	
		<b>II.NỘI KHOA</b>					
251	85	Điện tim thường	1 Lần	39,900	100,000	120,000	
		<b>III.GÂY MÊ HỒI SỨC</b>					
		<b>A.CÁC KỸ THUẬT</b>					
252	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	1 Lần	-	-	-	
253	6	Cấp cứu cao huyết áp	1 Lần	-	-	-	
254	7	Cấp cứu ngừng thở	1 Lần	-	-	-	
255	8	Cấp cứu ngừng tim	1 Lần	-	-	-	
256	10	Cấp cứu tụt huyết áp	1 Lần	-	-	-	
257	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	1 Lần				
258	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	1 Lần	-	1,200,000	1,380,000	
259	61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	1 Lần	-	2,500,000	2,875,000	
260	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
261	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	1 Lần	-	300,000	345,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
262	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê	Lần	-	200,000	230,000	
263	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	1 Lần	-	-	-	
264	133	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc	1 Lần	-	100,000	115,000	
265	148	Rửa tay phẫu thuật	1 Lần	-	-	-	
266	149	Rửa tay sát khuẩn	1 Lần	-	-	-	
267	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	1 Lần	-	100,000	115,000	
268	173	Theo dõi SpO2	1 Ngày	-	100,000	115,000	
269	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	1 Ngày	-	100,000	115,000	
270	184	Thở oxy qua mặt nạ	Lần	-	50,000	60,000	
271	192	Thường qui đặt nội khí quản khó	1 Lần	-	450,000	517,500	
272	195	Truyền dịch thường qui	1 Lần	-	100,000	115,000	
273	196	Truyền dịch trong sóc	1 Lần	-	100,000	115,000	
274	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	1 Lần	-	250,000	285,000	
275	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	1 Chuyể	Thanh toán theo thực tế	Thanh toán theo thực tế	Thanh toán theo thực tế	
276	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	1 Chuyể	Thanh toán theo thực tế	Thanh toán theo thực tế	Thanh toán theo thực tế	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
277	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	0	-	-	-	
278	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	1 Lần	-	40,000	46,000	
		<b>B.GÂY MÊ</b>					
279	280	Gây mê phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
280	282	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc tái phát	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
281	283	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
282	285	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
283	323	Gây mê phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
284	324	Gây mê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
285	339	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
286	340	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
287	345	Gây mê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
288	370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
289	371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
290	393	Gây mê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
291	408	Gây mê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
292	448	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
293	504	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
294	530	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
295	541	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
296	542	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
297	543	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
298	556	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
299	557	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
300	558	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
301	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
302	657	Gây mê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
303	660	Gây mê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
304	681	Gây mê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
305	683	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
306	684	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
307	685	Gây mê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
308	692	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	



STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
309	693	Gây mê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
310	708	Gây mê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
311	715	Gây mê phẫu thuật điều trị co gập mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
312	720	Gây mê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
313	723	Gây mê phẫu thuật điều trị hở mi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
314	737	Gây mê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
315	739	Gây mê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
316	740	Gây mê phẫu thuật điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
317	746	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
318	802	Gây mê phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
319	807	Gây mê phẫu thuật Doenig	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
320	808	Gây mê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
321	829	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
322	841	Gây mê phẫu thuật Epicanthus	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
323	845	Gây mê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
324	849	Gây mê phẫu thuật ghép củng mạc	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
325	867	Gây mê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
326	868	Gây mê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
327	869	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lồi mắt	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
328	885	Gây mê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
329	886	Gây mê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
330	888	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
331	894	Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
332	898	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
333	1018	Gây mê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
334	1019	Gây mê phẫu thuật lác người lớn	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
335	1020	Gây mê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
336	1021	Gây mê phẫu thuật lác thông thường	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
337	1035	Gây mê phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
338	1037	Gây mê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
339	1039	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
340	1040	Gây mê phẫu thuật laser mở bao sau đục	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
341	1046	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
342	1048	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
343	1049	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
344	1055	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
345	1056	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
346	1072	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
347	1096	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
348	1097	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
349	1098	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
350	1099	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
351	1100	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
352	1122	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
353	1124	Gây mê phẫu thuật mở bao sau	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
354	1125	Gây mê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
355	1126	Gây mê phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	

PH  
:G  
H  
:N  
01

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
356	1137	Gây mê phẫu thuật mở góc tiền phòng	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
357	1148	Gây mê phẫu thuật mở rộng điểm lệ	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
358	1149	Gây mê phẫu thuật mở rộng khe mi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
359	1161	Gây mê phẫu thuật mức nội nhãn	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
360	1170	Gây mê phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
361	1612	Gây mê phẫu thuật vá da tạo hình mi	1 Lần	-	2,000,000	2,300,000	
		<b>C.GÂY TÊ</b>					
362	3042	Gây tê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em	1 Lần	-	400,000	460,000	
363	3043	Gây tê áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em	1 Lần	-	400,000	460,000	
364	3095	Gây tê phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	1 Lần	-	200,000	230,000	
365	3100	Gây tê phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	1 Lần	-	400,000	460,000	
366	3102	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc tái phát	1 Lần	-	400,000	460,000	
367	3103	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	1 Lần	-	400,000	460,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
368	3105	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	1 Lần	-	400,000	460,000	
369	3159	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	1 Lần	-	400,000	460,000	
370	3160	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller	1 Lần	-	400,000	460,000	
371	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	1 Lần	-	400,000	460,000	
372	3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	1 Lần	-	400,000	460,000	
373	3268	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1 Lần	-	400,000	460,000	
374	3269	Gây tê phẫu thuật cắt thị thần kinh	1 Lần	-	400,000	460,000	
375	3349	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1 Lần	-	400,000	460,000	
376	3350	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép	1 Lần	-	400,000	460,000	
377	3361	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1 Lần	-	400,000	460,000	
378	3362	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	1 Lần	-	400,000	460,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
379	3363	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	1 Lần	-	400,000	460,000	
380	3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1 Lần	-	400,000	460,000	
381	3376	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1 Lần	-	400,000	460,000	
382	3377	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép	1 Lần	-	400,000	460,000	
383	3378	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	1 Lần	-	400,000	460,000	
384	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	1 Lần	-	400,000	460,000	
385	3431	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	1 Lần	-	400,000	460,000	
386	3459	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1 Lần	-	400,000	460,000	
387	3470	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt dịch kính	1 Lần	-	400,000	460,000	
388	3475	Gây tê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	1 Lần	-	400,000	460,000	
389	3480	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1 Lần	-	400,000	460,000	
390	3500	Gây tê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lõm mắt	1 Lần	-	400,000	460,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
391	3501	Gây tê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	1 Lần	-	400,000	460,000	
392	3503	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi	1 Lần	-	400,000	460,000	
393	3504	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1 Lần	-	400,000	460,000	
394	3505	Gây tê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)	1 Lần	-	400,000	460,000	
395	3512	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1 Lần	-	400,000	460,000	
396	3513	Gây tê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1 Lần	-	400,000	460,000	
397	3516	Gây tê phẫu thuật di thực hàng lông mi	1 Lần	-	400,000	460,000	
398	3528	Gây tê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1 Lần	-	400,000	460,000	
399	3535	Gây tê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser	1 Lần	-	400,000	460,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
400	3540	Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	1 Lần	-	400,000	460,000	
401	3543	Gây tê phẫu thuật điều trị hờ mi	1 Lần	-	400,000	460,000	
402	3557	Gây tê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)	1 Lần	-	400,000	460,000	
403	3559	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1 Lần	-	400,000	460,000	
404	3560	Gây tê phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	1 Lần	-	400,000	460,000	
405	3566	Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser	1 Lần	-	400,000	460,000	
406	3628	Gây tê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	1 Lần	-	400,000	460,000	
407	3665	Gây tê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1 Lần	-	400,000	460,000	
408	3687	Gây tê phẫu thuật ghép màng ôi, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1 Lần	-	400,000	460,000	
409	3688	Gây tê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1 Lần	-	400,000	460,000	
410	3689	Gây tê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt	1 Lần	-	400,000	460,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
411	3705	Gây tê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	1 Lần	-	400,000	460,000	
412	3706	Gây tê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần	1 Lần	-	400,000	460,000	
413	3708	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1 Lần	-	400,000	460,000	
414	3838	Gây tê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1 Lần	-	400,000	460,000	
415	3839	Gây tê phẫu thuật lác người lớn	1 Lần	-	400,000	460,000	
416	3840	Gây tê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	1 Lần	-	400,000	460,000	
417	3841	Gây tê phẫu thuật lác thông thường	1 Lần	-	400,000	460,000	
418	3849	Gây tê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	1 Lần	-	400,000	460,000	
419	3853	Gây tê phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1 Lần	-	400,000	460,000	
420	3855	Gây tê phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1 Lần	-	400,000	460,000	
421	3856	Gây tê phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào võng mạc	1 Lần	-	400,000	460,000	
422	3857	Gây tê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ	1 Lần	-	400,000	460,000	
423	3859	Gây tê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ	1 Lần	-	400,000	460,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
424	3860	Gây tê phẫu thuật laser mở bao sau đục	1 Lần	-	400,000	460,000	
425	3882	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	1 Lần	-	400,000	460,000	
426	3885	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	1 Lần	-	400,000	460,000	
427	3886	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt	1 Lần	-	400,000	460,000	
428	3887	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1 Lần	-	400,000	460,000	
429	3892	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng	1 Lần	-	400,000	460,000	
430	3893	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	1 Lần	-	400,000	460,000	
431	3909	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	1 Lần	-	400,000	460,000	
432	3932	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	1 Lần	-	400,000	460,000	
433	3933	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1 Lần	-	400,000	460,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
434	3934	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	1 Lần	-	400,000	460,000	
435	3935	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	1 Lần	-	400,000	460,000	
436	3936	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất	1 Lần	-	400,000	460,000	
437	3956	Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi	1 Lần	-	400,000	460,000	
438	3958	Gây tê phẫu thuật mắt ở trẻ em	1 Lần	-	400,000	460,000	
439	3960	Gây tê phẫu thuật mở bao sau	1 Lần	-	400,000	460,000	
440	3961	Gây tê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser	1 Lần	-	200,000	230,000	
441	3962	Gây tê phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè	1 Lần	-	400,000	460,000	
442	3994	Gây tê phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1 Lần	-	400,000	460,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
443	3995	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1 Lần	-	400,000	460,000	
444	3996	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần	1 Lần	-	400,000	460,000	
445	3997	Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn	1 Lần	-	400,000	460,000	
446	3998	Gây tê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt	1 Lần	-	400,000	460,000	
447	4006	Gây tê phẫu thuật nhuộm giác mạc thâm mỹ	1 Lần	-	400,000	460,000	
448	4442	Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh	1 Lần	-	400,000	460,000	
449	4448	Gây tê phẫu thuật vá da tạo hình mi	1 Lần	-	400,000	460,000	
450	4449	Gây tê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1 Lần	-	400,000	460,000	
		<b>D. AN THẦN</b>					
451	4492	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em	1 Lần	-	500,000	575,000	
		<b>V. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU</b>					
		<b>A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>					
452	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	1 Mẫu	13,600	50,000	60,000	
453	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	1 Mẫu	52,100	50,000	60,000	
454	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	1 Mẫu	16,000	120,000	132,000	
455	22	Nghiệm pháp dây thắt	1 Mẫu	-	-	-	
		<b>B. TẾ BÀO HỌC</b>					

138  
 GY  
 MÁT  
 ẾT  
 HANI  
 CH

T.P

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ	
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu		
456	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	1 Mẫu	49,700	120,000	120,000		
457	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	1 Mẫu	70,800	70,000	82,000		
458	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	1 Mẫu	74,600	100,000	100,000		
459	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	1 Mẫu	39,700	40,000	50,000		
460	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	1 Mẫu	39,700	50,000	60,000		
461	141	Tập trung bạch cầu	1 Mẫu	31,100	70,000	80,000		
462	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	1 Mẫu	24,800	60,000	69,000		
463	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	1 Mẫu	44,800	60,000	69,000		
464	151	Cặn Addis	1 Mẫu	44,800	50,000	60,000		
465	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	1 Mẫu	37,300	70,000	80,000		
		<b>C.HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU</b>						
466	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	1 Mẫu	42,100	45,000	50,000		
467	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	1 Mẫu	33,500	40,000	45,000		
		<b>VI.HÓA SINH</b>						

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
		<b>A.MÁU</b>					
468	3	Định lượng Acid Uric [Máu]	1 Mẫu	22,400	80,000	90,000	
469	7	Định lượng Albumin	1 Mẫu	-	50,000	60,000	
470	10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	1 Mẫu	22,400	80,000	90,000	
471	11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	1 Mẫu	78,500	80,000	80,000	
472	19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	1 Mẫu	22,400	80,000	90,000	
473	20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	1 Mẫu	22,400	80,000	90,000	
474	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	1 Mẫu	22,400	60,000	70,000	
475	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	1 Mẫu	22,400	60,000	70,000	
476	27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	1 Mẫu	22,400	60,000	70,000	
477	29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	1 Mẫu	13,400	60,000	70,000	
478	30	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	1 Mẫu	16,800	40,000	45,000	
479	41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	1 Mẫu	28,000	60,000	66,000	
480	51	Định lượng Creatinin (máu)	1 Mẫu	22,400	60,000	70,000	
481	60	Định lượng Ethanol (côn) [Máu]	1 Mẫu	33,600	50,000	60,000	
482	63	Định lượng Ferritin [Máu]	1 Mẫu	84,100	120,000	135,000	
483	75	Định lượng Glucose [Máu]	1 Mẫu	22,400	50,000	60,000	
484	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	1 Mẫu	20,000	80,000	90,000	
485	83	Định lượng HbA1c [Máu]	1 Mẫu	105,300	130,000	150,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
486	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1 Mẫu	28,000	60,000	70,000	
487	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1 Mẫu	28,000	60,000	70,000	
488	143	Định lượng Sắt [Máu]	1 Mẫu	33,600	60,000	70,000	
489	158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	1 Mẫu	28,000	60,000	70,000	
490	166	Định lượng Urê máu [Máu]	1 Mẫu	22,400	60,000	70,000	
491	234	Đường máu mao mạch	1 Mẫu	16,000	50,000	55,000	
492	241	Nồng độ rượu trong máu	1 Mẫu	-	70,000	80,000	
		<b>B.NƯỚC TIỂU</b>					
493	173	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	1 Mẫu	44,800	350,000	402,500	
494	174	Định lượng Amphetamine [niệu]	1 Mẫu	-	120,000	135,000	
495	179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	1 Mẫu	-	40,000	45,000	
496	187	Định lượng Glucose (niệu)	1 Mẫu	14,400	50,000	60,000	
497	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	1 Mẫu	44,800	120,000	135,000	
498	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	1 Mẫu	44,800	350,000	402,500	
499	192	Định lượng Opiate [niệu]	1 Mẫu	-	50,000	60,000	
500	193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	1 Mẫu	44,800	60,000	70,000	
501	194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	1 Mẫu	44,800	350,000	402,500	
502	195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	1 Mẫu	44,800	350,000	402,500	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
503	196	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	1 Mẫu	-	350,000	402,500	
504	200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	1 Mẫu	168,300	170,000	195,000	
505	201	Định lượng Protein (niệu)	1 Mẫu	14,400	70,000	80,000	
506	205	Định lượng Urê (niệu)	1 Mẫu	16,800	40,000	45,000	
507	206	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động)	1 Mẫu	28,600	60,000	70,000	
		<b>D.THỦY DỊCH</b>					
508	211	Định lượng Albumin	1 Mẫu	-	50,000	60,000	
509	212	Định lượng Globulin	1 Mẫu	-	60,000	70,000	
		<b>VII.VI SINH</b>					
		<b>A.VI KHUẨN</b>					
510	1	Vi khuẩn nhuộm soi	1 Mẫu	74,200	110,000	125,000	
511	2	Vi khuẩn test nhanh	1 Mẫu	261,000	70,000	80,000	
512	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	1 Mẫu	171,100	180,000	195,000	
		<b>B.VIRUS</b>					
513	108	Virus test nhanh	1 Mẫu	261,000	280,000	308,000	
514	117	HBsAg test nhanh	1 Mẫu	58,600	140,000	154,000	
515	169	HIV Ab test nhanh	1 Mẫu	58,600	120,000	138,000	
516	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	1 Mẫu	142,500	150,000	175,000	
517	184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	1 Mẫu	142,500	150,000	175,000	
518	185	Dengue virus IgA test nhanh	1 Mẫu	261,000	270,000	275,000	
519	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	1 Mẫu	142,500	140,000	160,000	
520	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	1 Mẫu	125,000	150,000	175,000	

STT	STT DANH MỤC	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT				GHI CHÚ
				Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	
		<b>C.KÝ SINH TRÙNG</b>					
521	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	1 Mẫu	41,700	60,000	70,000	
522	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	1 Mẫu	71,600	100,000	115,000	
523	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	1 Mẫu	45,500	70,000	80,000	
524	265	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	1 Mẫu	45,500	70,000	80,000	
525	267	Trứng giun, sán soi tươi	1 Mẫu	45,500	70,000	80,000	
526	263	Trứng giun soi tập trung	1 Mẫu	45,500	70,000	80,000	
		<b>D.VI NẤM</b>					
527	319	Vi nấm soi tươi	1 Mẫu	45,500	70,000	77,000	
528	320	Vi nấm test nhanh	1 Mẫu	261,000	270,000	297,000	
529	321	Vi nấm nhuộm soi	1 Mẫu	45,500	70,000	120,000	

TP.HCM, ngày tháng năm *2022*



**GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**  
*Bùi Thị Quỳnh Nhi*